

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ QUỐC
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **13/2018/DS-ST**

Ngày: **03/8/2018**

V/v: “*Tranh chấp lỗi đi chung*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Trang.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Tấn Đầu.

2. Bà Nguyễn Thị Thu Ba.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Trần Cẩm Duyên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Quốc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Quốc tham gia phiên toà: Ông Hoàng Văn Thái - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/7/2018 và 03/8/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Quốc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2016/TLST-DS, ngày 22/11/2016 về việc: “*Tranh chấp lỗi đi chung*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2018/QĐXXST-DS, ngày 04/7/2018 giữa các đương sự:

1. *Các nguyên đơn:* Ông Nguyễn Công S, sinh năm 1976 và bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: Số 515 Nguyễn Văn Cừ, tổ 6, khu phố 4, thị trấn A, huyện P, tỉnh K.

2. *Các bị đơn:* Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1956 và bà Bùi Thị Hồng N, sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ: Số 310 Nguyễn Văn Cừ, khu phố 8, thị trấn A, huyện P, tỉnh K.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Phạm Huy C, sinh năm 1967 và bà Bùi Thị T, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Tổ 6, khu phố 4, thị trấn A, huyện P, tỉnh K.

- Ông Lê Văn T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Phòng Hậu Cần Bộ Tư Lệnh vùng 5 Hải Quân, thị trấn A, huyện P, tỉnh K.

- Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số 27 Hồ Thị Nghiêm, khu phố 2, thị trấn A, huyện P, tỉnh K.

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1974.

Địa chỉ: số 3/16 đường 3, tổ 6, khu phố Phước Hiệp, phường T, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Ông Phạm Huy C, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ 6, khu phố 4, thị trấn A, huyện P, tỉnh K.

(Theo giấy ủy quyền ngày 24/8/2017).

(Ông S, bà H, ông T, ông C, bà T và bà H có mặt; Bà N và ông T có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện cùng bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà các nguyên đơn trình bày: Ngày 25/6/2014, vợ chồng tôi được UBND huyện Phú Quốc cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BO 403421, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 20 với tổng diện tích 1.933,3m² tọa lạc tại ấp 4, thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc. Giáp ranh với đất của vợ chồng tôi là đất của ông Nguyễn Trọng T. Ngày 21/7/2009 ông Nguyễn Trọng T có làm con đường đi chiều dài 200m x chiều rộng 4m tọa lạc tại khu phố 8, thị trấn A, huyện P. Phần đất này nằm trong giấy CNQSDĐ số AB 373574 của ông Nguyễn Trọng T thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 3 do UBND huyện Phú Quốc cấp ngày 02/11/2005 với tổng diện tích là 10.000m². Ông T đã thống nhất cho vợ chồng tôi góp số tiền 60.000.000đồng để làm đường đi chung thể hiện tại giấy thỏa thuận ngày 21/7/2009 có xác nhận của chính quyền địa phương. Mục đích tôi góp 60.000.000đồng cùng làm đường đi với ông T là để tôi chia thành từng lô đất chuyển nhượng cho người khác. Sau đó tôi đã chuyển nhượng QSDĐ cho ông Phạm Huy C, bà Bùi Thị T, ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Bích Hg và ông Nguyễn Văn L. Những người này vẫn đi trên con đường tôi đã góp tiền làm với ông T.

Ngày 06/6/2016, ông Lê Văn T có mua vật liệu xây dựng tiến hành xây dựng nhà để ở thì ông T ngăn cản vì cho rằng theo giấy thỏa thuận ngày 21/7/2009 chỉ cho riêng gia đình tôi được sử dụng đường đi còn những người khác thì không được đi trên con đường này.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Trọng T phải chấp hành đúng như giấy thỏa thuận đã ký ngày 21/9/2009 chừa đường đi chung có

chiều dài 200m, chiều rộng 4m tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn A, huyện P, tỉnh K, tính từ mép đường nhựa (đường Nguyễn Văn Cừ) vào và đập vỡ bờ tường cho tôi và những người nhận chuyển nhượng QSDĐ của tôi được đi trên con đường.

** Nguyên đơn bà Trần Thị Thu H ý kiến:* Thống nhất với lời trình bày của chồng tôi ông Nguyễn Công S. Ngoài ra tôi không có ý kiến gì thêm.

** Bị đơn ông Nguyễn Trọng T trình bày:* Tôi có phần đất diện tích 10.000m² thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp 4, thị trấn A, huyện P đã được UBND huyện Phú Quốc cấp CNQSDĐ số AB 373574 ngày 02/11/2005. Giáp với đất của tôi là đất của vợ chồng ông Nguyễn Công S và bà Trần Thị Thu H. Do phần hậu diện tích 10.000m² đất này tôi còn phần đất khoảng 10.000m² chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ nên tôi làm đường đi từ phần đất đã được cấp giấy ra đến mặt đường Nguyễn Văn Cừ có chiều dài 200m x chiều rộng 04m và phần đất này nằm trong tổng diện tích 10.000m² đất mà tôi đã được cấp giấy chứng nhận.

Ngày 21/7/2009 giữa tôi và ông S có lập “Giấy thỏa thuận”. Theo đó ông S đưa cho tôi số tiền 60.000.000đồng để được đi trên con đường tôi làm. Khi làm giấy thỏa thuận ông S không nói rõ mục đích sẽ phân lô chuyển nhượng QSDĐ của ông S cho người khác và cũng không có thỏa thuận những người nhận chuyển nhượng đất của ông S được đi trên con đường này nên tôi không có nghĩa vụ cho những người này sử dụng con đường do tôi làm. Đối với ông S tôi vẫn giữ đúng cam kết theo giấy thỏa thuận nên ông S vẫn được đi trên con đường này.

** Nguyên đơn bà Bùi Thị Hồng N có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải cho rằng hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của chồng (ông Nguyễn Trọng T). Ngoài ra, không có ý kiến gì thêm.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Huy C và bà Bùi Thị T trình bày:* Cuối năm 2009 tôi có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Công S và Trần Thị Thu H một nền đất diện tích trên 260m² với giá tiền là 160.000.000đồng. Đây là phần tọa lạc tại tổ 6, khu phố 4, thị trấn A, huyện P, tỉnh K. Khi nhận chuyển nhượng đất của ông S bà H cam kết là được đi trên con đường này nhưng khi chúng tôi tiến hành xây cất nhà để ở thì ông Nguyễn Trọng T cản trở không cho chúng tôi đi trên con đường này. Nay theo yêu cầu khởi kiện của ông S thì tôi không có ý kiến gì với ông T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, tôi chỉ yêu cầu ông S phải giải quyết để tôi đi trên con đường này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 01/9/2017 trình bày:* Năm 2013 tôi có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Công S và Trần Thị Thu H một nền đất

diện tích 220m² giá nhận chuyển nhượng là 120.000.000 đồng tọa lạc tại tổ 6, khu phố 4, thị trấn A, huyện P, tỉnh K. Vào năm 2016 tôi đổ vật liệu xây dựng để xây nhà ở thì phía ông T cản trở và không cho đi trên con đường này. Nay theo yêu cầu khởi kiện của ông S thì tôi không có ý kiến tranh chấp gì với ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, tôi yêu cầu ông S phải giải quyết để tạo điều kiện cho tôi đi trên con đường này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích H trình bày:* Năm 2009 và 2010 tôi có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Công S và Trần Thị Thu H hai nền đất diện tích gần 500m² tọa lạc tại tổ 6, khu phố 4, thị trấn A, huyện P. Khi gia đình chúng tôi tiến hành xây dựng nhà thì gia đình ông T cản trở. Nay theo yêu cầu khởi kiện của ông S thì tôi không có ý kiến tranh chấp gì với ông T và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, tôi chỉ yêu cầu ông S phải giải quyết để tạo điều kiện cho chúng tôi đi trên con đường này vì khi tôi nhận chuyển nhượng thì ông S và bà H đều đưa ra giấy thỏa thuận với ông T và cam kết tôi được sử dụng con đường này.

** Ông Nguyễn Thanh Long ủy quyền cho ông Phạm Huy C trình bày:* Cuối năm 2009 ông L có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Công S và Trần Thị Thu H một nền đất diện tích trên 519m² tọa lạc tại tổ 6, khu phố 4, thị trấn A, huyện P, tỉnh K. Nhưng khi tiến hành để xây cất nhà để ở thì gia đình ông T cản trở không cho đi. Trong vụ án ông S, bà H khởi kiện ông T thì ông L không có tranh chấp gì với ông T và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, chỉ yêu cầu ông S, bà H bằng cách nào giải quyết cho ông L có đường đi vào đất.

Các đương sự thống nhất với kết quả đo đạc do Tòa án và Chi nhánh văn phòng đất đai huyện Phú Quốc lập ngày 11/5/2018, ra bản vẽ số 170/2018, ngày 19/6/2018 và kết quả định giá tài sản của Công ty TNHH định giá Thịnh Vượng theo chứng thư số Vc 17/12/126/CT-TVAP, ngày 06/12/2017. Trong đó quyền sử dụng đất diện tích 768,6m² = 2.566.355.000 đồng, công trình xây dựng (con đường bê tông) = 145.355.000 đồng. Tổng cộng 2.711.710.000 đồng. Không yêu cầu xem xét thẩm định và định giá lại.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Quốc ý kiến:*

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán đúng quy định tại Điều 48, 203 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015 như: Xác định đúng quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và giao hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn. Thành phần Hội đồng xét xử có sự thay đổi Hội thẩm nhân dân nhưng Thẩm phán đã giải thích và các đương sự đều thống nhất. Thẩm phán vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án, đề nghị rút

kinh nghiệm.

Tại phiên tòa hôm nay, HĐXX, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự thủ tục phiên tòa sơ thẩm. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73, 75, 76 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 273, 274, 275 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 6, 12, 95, 171 Luật đất đai năm 2014. Đề nghị HĐXX bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Công S và bà Trần Thị Thu H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Bùi Thị Hồng N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T có đơn xin xét xét vắng mặt, ông Nguyễn Văn L ủy quyền cho ông Phạm Huy C tham gia tố tụng. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận ông Cón đại diện cho ông L tham gia tố tụng và xét xử vắng mặt bà N, ông T.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Công S, bà Trần Thị Thu H có phần đất diện tích 1.933,3m² do nhận chuyển nhượng của ông Đậu Xuân Giang năm 1996 đã được UBND huyện Phú Quốc cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 25/6/2014 số BO 403421, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn A, huyện P (Bút lục 11). Trên phần đất này ông S, bà H đã cất nhà ở diện tích 05m x 20m có cạnh giáp đường Nguyễn Văn Cừ, cạnh giáp đất ông Đậu Xuân Giang và hai cạnh giáp đất còn lại.

Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Trọng T và bà Bùi Thị Hồng N cũng có phần đất diện tích khoảng 20.000m² do khai khẩn từ năm 1989. Đã được UBND huyện Phú Quốc cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 02/11/2005 số AB 373574, diện tích 10.000m² thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp 4, thị trấn A, huyện P, phần đất còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận (Bút lục 30).

Đất của vợ chồng ông S, bà H giáp ranh với đất của vợ chồng ông T, bà N và đều có một cạnh giáp đường Nguyễn Văn Cừ. Phía trong phần đất ông T, bà N được cấp giấy còn phần đất diện tích khoảng 10.000m². Vì có nhu cầu đi lại phần đất chưa được cấp giấy nên ông T đổ bê tông làm đường đi trong phần đất đã được cấp giấy có chiều rộng 04m x dài 200m, qua đo đạc thực tế diện tích rộng 04m x dài 192.66m tính từ đường Nguyễn Văn Cừ vào và con đường này giáp ranh với đất của ông S, bà H. Khi ông T làm đường thì ông S xin được góp

60.000.000đồng để được đi trên con đường và được ông T đồng ý nên ngày 21/7/2009, hai bên lập “Giấy thỏa thuận” với nội dung: “... Bên A (ông Nguyễn Trọng T) đồng ý cho bên B (ông Nguyễn Công S) sử dụng đường đi lại tại phần đất của bên A làm đường đi chung Bên B góp với bên A số tiền 60.000.000đồng ...” có xác nhận của Ban nhân dân ấp 4 (Bút lục 08).

Sau khi làm giấy thỏa thuận với ông T thì cùng ngày 21/7/2009 ông S, bà H lập giấy tay chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Bích H diện tích đất 250m² (Bút lục 128) và đây là phần đất giáp đường Nguyễn Văn Cừ còn lại của ông S, bà H. Đến tháng 01/2010 chuyển nhượng tiếp 240m². Hiện nay bà H được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CD 796878, thửa đất số 35, tờ bản đồ số 20, diện tích 219,9m² (Bút lục 129) và giấy chứng nhận QSDĐ số CD 796888, thửa đất số 37, tờ bản đồ số 20, diện tích 239,7m² (Bút lục 147).

Ngoài ra, vào tháng 8/2009, vợ chồng ông S còn chuyển nhượng cho ông Phạm Huy C diện tích 260m², tháng 02/2010 chuyển nhượng cho Nguyễn Văn L 520m², tháng 3/2013 chuyển nhượng cho Lê Văn T 220m². Hiện nay ông C, ông T và ông L đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ (Bút lục 146, 148, 149). Khi chuyển nhượng cho những người này ông S, bà H đều đưa ra Giấy thỏa thuận ngày 21/7/2009 và cam kết với người nhận chuyển nhượng QSDĐ sẽ được sử dụng con đường này. Tuy nhiên, do ông T cho rằng ông chỉ thỏa thuận với ông S nên không đồng ý cho những người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông S sử dụng con đường nên ông S, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T phải cho ông và những người nhận chuyển nhượng QSDĐ của ông được sử dụng con đường.

Tại phiên tòa, ông S bà H thừa nhận con đường theo giấy thỏa thuận ngày 21/7/2009 nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ của ông T, khi góp 60.000.000đồng vẫn còn là đường đất và việc góp 60.000.000đồng là để được sử dụng con đường. Khi ông T đổ bê tông thì ông và những người nhận chuyển nhượng QSDĐ của ông có yêu cầu ông T được góp thêm tiền nhưng ông T không đồng ý. Đồng thời, cho rằng khi làm Giấy thỏa thuận ngày 21/7/2009 vợ chồng ông đã nói rõ mục đích với ông T sẽ phân nền chuyển nhượng cho người khác phần đất ông bà còn lại, đã được ông T đồng ý nên việc ông T xây bờ tường ngăn cản không cho bà H, ông T, ông C và ông L sử dụng con đường là vi phạm giấy thỏa thuận nên vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Còn ông T cho rằng cho đến thời điểm hiện nay ông không ngăn cản ông S sử dụng con đường, hiện nay ông chấp nhận đập bờ tường mở lối đi cho ông S ở bất cứ vị trí nào nhưng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thì ông không có nghĩa vụ gì với họ nên ông không vi phạm nội dung giấy thỏa thuận ngày 21/7/2009.

Với yêu cầu khởi kiện của ông S, bà H HĐXX nhận thấy: Tại thời điểm năm 2009, khi ông S, bà H chuyển nhượng quyền sử dụng đất lần đầu cho bà H thì diện tích $250m^2 = 220.000.000\text{đồng}$, tương ứng $880.000\text{đồng}/m^2$. Như vậy, số tiền ông S đã góp là quá nhỏ so với diện tích đất và vật liệu bê tông làm đường của ông T nên lời khai của ông S tại biên bản lấy lời khai ngày 17/01/2017 (bút lục 36-38) cũng như tại phiên tòa khẳng định mục đích góp 60.000.000đồng là để ông được đi trên con đường, không phải là tiền mua đất hay mua vật liệu bê tông là phù hợp với nội dung thỏa thuận ngày 21/7/2009.

Xét thấy, trước khi chuyển nhượng cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thì đất của ông S, bà H là đất trống và có cạnh giáp đường Nguyễn Văn Cừ. Lẽ ra phải tự mở đường trong phần đất của mình hoặc góp đất và tiền với ông T để làm đường đi chung nhưng ông S, bà H đã phân nền bán hết đất nay buộc ông T phải cho những người này sử dụng con đường nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ của ông T là không có cơ sở.

Việc ông S cho rằng khi lập giấy thỏa thuận đã nói rõ mục đích phân nền bán cho người khác đã được ông T đồng ý nhưng ông T không thừa nhận vấn đề này. Mặc dù chỉ thỏa thuận với ông S nhưng sau khi làm đường thì ông T vẫn cho bà H, ông C sử dụng con đường cũng như khi xây dựng bờ tường thì ông T vẫn chừa lối đi cho ông S, ông C. Như vậy, cho đến thời điểm hiện nay, ông T vẫn không vi phạm nội dung thỏa thuận với ông S ngày 21/7/2009 nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, bác yêu cầu khởi kiện của ông S, bà H.

Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, cho rằng không có tranh chấp với ông Toan và đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

Xét việc ông T, bà N thế chấp QSDĐ giấy CNQSDĐ số AB 373574, diện tích $10.000m^2$ thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp 4, thị trấn A, huyện P cho ngân hàng Nông nghiệp và PTNTTVN, Chi nhánh Phú Quốc, phòng giao dịch An Thới theo hợp đồng số 7790LCL201500969/HĐTC do ông T cho rằng đã thanh toán xong nhưng chưa nhận giấy chứng nhận QSDĐ nên ngày 17/9/2015 Tòa án đã có Công văn số 151/CV-TA ngày 20/6/2018 (Bút lục 233-234) yêu cầu Ngân hàng xác định số tiền vay theo Hợp đồng và cho biết ý kiến đối với QSDĐ đang tranh chấp mà ông T đang thế chấp tại ngân hàng. Tuy nhiên, do Ngân hàng có thông báo cho biết không có tranh chấp và không tham gia tố tụng gì trong vụ án này (Bút lục 240) nên HĐXX không xem xét.

Về chi phí bản vẽ $1.639.000\text{đồng} + 1.803.000\text{đồng} = 3.442.000\text{đồng}$ và chi phí định giá $8.000.000\text{đồng}$. Tổng cộng $11.442.000\text{đồng}$ vì ông S, bà H bị bác

yêu cầu khởi kiện nên phải chịu toàn bộ chi phí này.

Về án phí: Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông S, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 245, 254 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 171 Luật đất đai năm 2013; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công S và bà Trần Thị Thu H đối với ông Nguyễn Trọng T và bà Bùi Thị Hồng N.

2. Về chi phí bản vẽ: 1.639.000đồng + 1.803.000đồng = 3.442.000đồng và chi phí định giá 8.000.000đồng. Tổng cộng 11.442.000đồng vì ông S, bà H bị bác yêu cầu khởi kiện nên phải chịu toàn bộ chi phí này. Ông S và bà H đã thanh toán xong.

7. Về án phí:

Ông Nguyễn Công S và bà Trần Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 200.000đồng. Ông S và bà H đã nộp 200.000đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003524, ngày 17/11/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Quốc nay chuyển thành án phí. Như vậy, ông S và bà H đã nộp xong.

Ông Nguyễn Trọng T và bà Bùi Thị Hồng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Báo cho các đương sự biết có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bà Bùi Thị Hồng N và ông Lê Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản sao bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS huyện Phú Quốc;
- THA huyện Phú Quốc;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Trang